

Bản án số: 21/2017/HC-ST  
Ngày: 20-12-2017  
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Minh Đức
2. Ông Lê Thanh Phong

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ– Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2016/TLST – HC ngày 19 tháng 4 năm 2016 về: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 39/2017/QĐXXST-HC ngày 04 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Ông Bùi Văn T; địa chỉ: Đường N, khóm 1, phường A, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

**Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:** Anh Tô Vĩnh Hòa; địa chỉ: Đường L, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo giấy ủy quyền ngày 03/4/2015 của ông T).

**- Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V

**Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V:** Ông Trần Hoàng T1; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V: Ông Nguyễn Văn Đ – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Văn D – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Văn C; chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B và ông Nguyễn Thanh P; chức vụ: Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thanh B1; địa chỉ: Đường P, phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2014 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Bùi Văn T trình bày: Vào năm 1978, Ủy ban nhân huyện B trưng dụng của gia đình ông 12 công đất thửa 855 (tầm 2,8m) để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ. Thực tế, lấy đất này chia cho người khác làm nhà ở, ông làm đơn khiếu nại. Ngày 11/4/1988, khối nội chính huyện họp thống nhất trả đất lại cho ông nhưng còn lại 2.400m<sup>2</sup> chưa trả, trong đó có nhà máy nước đá do Công ty H quản lý sau đó bán lại cho ông Trần Thanh B1, hiện nay là thửa 731AB, diện tích 580m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả (diện tích đo đạc thực tế 593m<sup>2</sup>). Ông khiếu nại yêu cầu ông B1 giao trả phần đất thửa 731AB và công nhận quyền sử dụng đất cho ông; xử lý hành vi của ông Trần Thanh B1 bao chiếm đất trái phép; yêu cầu được nhận tiền bồi thường đất thửa 731AB do bị thu hồi mở rộng lộ giới. Đồng thời, ông khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B (nay là Ủy ban nhân dân thị xã B) trả cho ông 2.400m<sup>2</sup> đất vườn và ruộng. Tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Bùi Văn T. Ông T khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Lý do ông B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo điểm b khoản 1 Điều 50 và Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp là của Tòa án nhân dân.

- Hủy một phần Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V với nội dung: “Giao chủ tịch UBND huyện B giải quyết lại việc khiếu nại của ông Trần Thanh B1 và ông Bùi Văn T đối với UBND huyện B. Riêng đối với ông Trần Thanh B1 xem xét giải quyết công nhận 40,5m<sup>2</sup> đất gắn liền với cơ sở nhà máy nước đá đã được huyện bán vào năm 1989, phần đất ông B1 lấn chiếm thêm phải xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.” Lý do yêu cầu hủy: Quyết định này đã xâm phạm trực tiếp quyền lợi của ông T.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại ngày 27/10/2016, ông T rút yêu cầu về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 731AB diện tích 593m<sup>2</sup>.

Tại văn bản số 1177/UBND-NC ngày 08/11/2016 và quá trình giải quyết vụ án người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B do ông Nguyễn Văn D, Phó Chủ tịch đại diện trình bày: Thực hiện Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Bùi Văn T. Với nội dung: Về nguồn gốc đất, trước năm 1975, chính quyền cũ trưng dụng đất ruộng của dân để làm lộ. Trong đó có đất của ông Bùi Văn T2 (cha của ông T). Sau khi làm lộ, hình thành nương lộ (hồ). Năm 1980, thực hiện đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ phân đất công do Nhà nước quản lý gồm có: Phần đất nương lộ thuộc thửa 855, diện tích 17.930m<sup>2</sup>, loại đất: Hồ, tọa lạc ấp X, xã M; phần đất trạm máy kéo huyện B (nay là thị xã) thuộc thửa 401, diện tích 4.512m<sup>2</sup>, loại đất CDK tọa lạc tại ấp R, xã M. Sau khi giải phóng chính quyền cách mạng huyện B tiếp quản ruộng đất của chế độ cũ trong đó có phần đất hồ (ao) nêu trên. Xác định đất hồ (ao) của chính quyền chế độ cũ để lại do Nhà nước quản lý được quy định tại Quyết định số 188/CP ngày 25/9/1976 của Hội đồng Chính phủ. Theo tư liệu bản đồ 299/TTg của Chính phủ thì đất của ông T2 có diện tích 10.536m<sup>2</sup>, trong đó ông T đứng tên chủ sử dụng trong sổ mục kê diện tích 5.350m<sup>2</sup>, đầu thửa phía ngoài giáp với đất trạm máy kéo huyện B thửa 401. Kết quả đối chiếu các tư liệu bản đồ địa chính, phần đất của ông T, Ủy ban nhân dân huyện B đã lấy giao cho người khác sử dụng vào năm 1989. Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp bù lại cho ông T đất để làm nhà ở diện tích 21m<sup>2</sup> và ông T đã sử dụng. Ngoài diện tích đất nêu trên, ông T không có tên chủ sử dụng thửa đất nào khác trong sổ bộ địa chính của Nhà nước. Vì vậy, việc ông T khiếu nại Ủy ban nhân dân thị xã B chưa trả đủ 2.400m<sup>2</sup> đất ruộng, vườn là không có cơ sở xem xét.

Đối với việc ông T yêu cầu ông B1 giao trả phần đất thửa 731AB và công nhận quyền sử dụng đất cho ông; xử lý hành vi của ông Trần Thanh B1 bao chiếm đất trái phép là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì căn cứ Điều 49 Luật Đất đai năm 2003 quy định thì ông T không thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, phần đất thửa 731AB trước đây do nhà nước quản lý. Năm 1985, Công ty H huyện B xây dựng nhà máy nước đá trên phần đất này diện tích khoảng 40m<sup>2</sup>. Đến năm 1989, Công ty H bán Nhà máy nước đá lại cho ông Trần Thanh B1. Ông B1 sử dụng nhà máy nước đá và có san lấp đất ao hồ xung quanh nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Việc ông B1 đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất là trái quy định Luật Đất đai. Thực hiện Quyết định 1314/QĐ.UBND ngày 21/8/2012 nêu trên, Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành văn bản số 90/UBND-NC ngày 05/02/2013 trả lời: Không công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất chiếm thêm của ông B1. Do ông T1 không có quyền sử dụng đất hợp pháp nên việc ông yêu cầu nhận tiền bồi thường đất thửa 731AB do bị thu hồi để mở rộng lộ giới là không có cơ sở chấp nhận.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Chủ

tịch Ủy ban nhân dân thị xã B giữ nguyên Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 và không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T.

Tại văn bản ngày 31/10/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V do ông Trần Hoàng T1, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V đại diện đề nghị: Giữ nguyên Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh B1 trình bày: Nguồn gốc phần đất là của ông T2 bán cho chế độ cũ để làm lộ. Khi tiến hành lấy đất làm lộ nên hình thành các ao hồ. Công ty H làm nhà máy nước đá trên phần đất ao hồ do Nhà nước quản lý. Khi giải thể Công ty H, nhà máy nước đá bán lại cho ông. Trong quá trình sử dụng đất, ông có san lấp thêm phần ao hồ xung quanh. Ông đã nộp thuế và kê khai trong sổ địa chính được sự đồng ý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ông đề nghị giữ nguyên Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B giữ nguyên quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B vì đây là quyết định giải quyết khiếu nại, không phải là quyết định giải quyết tranh chấp đất đai. Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành quyết định đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền. Căn cứ ban hành đúng quy định của Luật Đất đai. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V xác định phần quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V mà ông T khởi kiện đây là quyết định hành chính nội bộ, không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Vị Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị đối với khiếu kiện một phần Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V, phần này là quyết định của Ủy ban nhân dân cấp trên chuyển yêu cầu giải quyết khiếu nại của ông T và ông B1 cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét giải quyết vì vậy là quyết định hành chính nội bộ, không thuộc đối tượng khởi kiện đề nghị đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu này của ông T. Đối với việc khởi kiện Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014, quyết định này có nội dung giải quyết tranh chấp đất đai nhưng phần đất tranh chấp đã có tên trong sổ địa chính theo xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B giải quyết là không đúng thẩm quyền. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, hủy Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B. Ông T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 157 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Về đối tượng khởi kiện: Ông T khởi kiện Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Thanh B1. Tại điều 1 của Quyết định 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 có ghi thu hồi hủy bỏ hai Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 05/3/2008 về giải quyết đơn khiếu nại của ông T và Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 về giải quyết đơn khiếu nại của ông B1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết lại việc khiếu nại của ông T và ông B1 đối với Ủy ban nhân dân huyện B. Riêng đối với ông B1 xem xét giải quyết công nhận 40,5m<sup>2</sup> đất gắn liền với nhà máy nước đá ông B1 đã mua vào năm 1989, phần đất ông B1 lấn chiếm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B đã bác đơn khiếu nại đòi 593m<sup>2</sup> thuộc thửa 731 AB, do ông B1 lấn chiếm trái phép. Như vậy Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V, Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B quyền và lợi ích của ông T bị ảnh hưởng bởi các quyết định này vì vậy đây là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Đối với Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V ban hành, Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, căn cứ khoản 3 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Sau khi nhận được các quyết định hành chính nói trên, ông T không đồng ý nên đã khiếu nại trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nhận được quyết định nên còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[5] Xét đối với Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Thanh B1. Tại điều 1 của Quyết định 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 có ghi thu hồi hủy bỏ hai Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 05/3/2008 về giải quyết đơn khiếu nại của ông T và Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 về giải quyết đơn khiếu nại của ông B1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết lại việc khiếu nại của ông T và ông B1 đối với Ủy ban nhân dân huyện B. Riêng đối với ông B1 xem xét giải quyết công nhận 40,5m<sup>2</sup> đất gắn liền với nhà máy nước đá ông B1 đã mua vào năm 1989, phần đất ông B1 lấn chiếm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật. Nhận thấy tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 quy định trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết mà còn khiếu nại thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết. Căn cứ quy định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V ban hành Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án ông T không khiếu nại về việc thu hồi hủy bỏ 02 quyết định giải quyết đơn khiếu nại nói trên, ông chỉ khiếu nại về việc giao cho Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết lại việc khiếu nại của ông T và ông B1 đối với Ủy ban nhân dân huyện B nay là Ủy ban nhân dân thị xã B. Đối với ông B1 xem xét giải quyết công nhận 40,5m<sup>2</sup> đất gắn

liên với nhà máy nước đá ông B1 đã mua vào năm 1989, phần đất ông B1 lấn chiếm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật đất đai. Xét thấy tại phần 1 của quyết định này thì phần giải quyết khiếu nại thuộc đối tượng khởi kiện, phần chuyển yêu cầu khiếu nại cho Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết là quyết định hành chính mang tính nội bộ. Đối với phần chuyển yêu cầu khiếu nại này quyền và lợi ích của ông T không bị tác động trực tiếp, vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy một phần Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét đối với Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T và ông B1 đối với thửa đất 731AB, diện tích 593m<sup>2</sup>. Nhận thấy từ năm 1994 ông T đã có đơn khiếu kiện đòi lại phần đất nguồn gốc của gia đình ông mà ông Trần Thanh B1 và các hộ dân khác lấn chiếm. Sự việc tranh chấp kéo dài, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B trước đây đã ban hành nhiều quyết định giải quyết như đã viện dẫn ở phần trên nhưng đều bị thu hồi, hủy bỏ để giải quyết lại. Tại trang 3 của Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B có nhận định: Năm 1995 ông Trần Thanh B1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thuộc thửa 731, diện tích 580m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả; đến năm 1997 Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã M xét cấp chính thức phần đất diện tích 580m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả cho ông B1 (biên bản xét cấp ngày 10/01/1997) và ông B1 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời. Tại trang 4 của Tờ tường trình giải quyết đơn khiếu nại của ông T vào ngày 24/12/2007 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B cũng xác định năm 1989 Công ty H bán nhà máy nước đá cho ông B1 (bán nhà máy chứ không bán đất), nhưng thực tế ông B1 đã chiếm sử dụng luôn phần đất và tự kê khai vào sổ bộ địa chính nhà nước theo tư liệu chương trình đất thuộc thửa 731, loại đất thổ. Vì vậy có căn cứ để xác định thửa đất 731 AB nói trên mà ông T và ông B1 tranh chấp đã có tên trong sổ địa chính. Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B có nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông T yêu cầu công nhận và giao trả quyền sử dụng đất thửa 731AB, diện tích 593m<sup>2</sup> loại đất thổ quả ... buộc ông B1 giao trả quyền sử dụng đất. Quyết định này có nội dung giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông T và ông B1 về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong quan hệ đất đai được quy định tại khoản 24 Điều 3 Luật Đất đai năm 2015. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 thì tranh chấp quyền sử dụng đất này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B giải quyết là không đúng thẩm quyền, vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu hủy quyết định này là có căn cứ. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận một phần nên ông không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1, 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu của ông Bùi Văn T về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1314/QĐ-UB ngày 21/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T: Hủy Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Bùi Văn T đòi công nhận và giao trả quyền sử dụng đất thuộc thửa 731 AB, diện tích 593m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp G, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long, buộc ông B1 giao trả quyền sử dụng đất...

3. Án phí: Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả số tiền 400.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 26387 ngày 22/5/2015 và biên lai số 8041 ngày 01/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc được niêm yết.

### **Nơi nhận:**

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- THADSTVL: 02b;
- Đ/sự: 04b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Tuấn**